BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 174/2010/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2010*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 74/2007/QĐ-BTC ngày 21/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 04/12/2009;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 08/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 186/2007/QĐ-TTg ngày 03/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 74/2007/QĐ-BTC ngày 21/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định một số Tài khoản, mẫu Báo cáo tài chính áp dụng riêng cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam (dưới đây gọi là Quỹ).

2. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện theo Chế độ kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 74/2007/QĐ-BTC ngày 21/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán áp dụng cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam (dưới đây gọi là Quyết định số 74/2007/QĐ-BTC) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán.

Điều 2. Quy định áp dụng hệ thống tài khoản kế toán

Hệ thống Tài khoản kế toán áp dụng đối với Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện theo quy định tại Quyết định số 74/2007/QĐ-BTC và các sửa đổi, bổ sung sau:

1. Sửa đổi tên và số hiệu một số Tài khoản kế toán

- Sửa đổi số hiệu Tài khoản 25112, 25122 - "Nợ dưới tiêu chuẩn" thành Tài khoản 25113, 25123 - "Nợ dưới tiêu chuẩn".

- Sửa đổi số hiệu Tài khoản 25113, 25123 - "Nợ nghi ngờ" thành Tài khoản 25114, 25124 - "Nợ nghi ngờ".

- Sửa đổi số hiệu Tài khoản 25114, 25124 - "Nợ có khả năng mất vốn" thành Tài khoản 25115, 25125 - "Nợ có khả năng mất vốn".

- Sửa đổi tên và số hiệu Tài khoản 359 - "Quỹ dự phòng rủi ro cho vay" thành Tài khoản 259 - "Dự phòng rủi ro cho vay"

- Sửa đổi tên và số hiệu Tài khoản 353 - "Quỹ hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích" thành Tài khoản 372 - "Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích" và bỏ 2 Tài khoản cấp 2 của Tài khoản này, như sau:

+ Bỏ Tài khoản 3531 - "Quỹ hỗ trợ dịch vụ phổ cập";

+ Bỏ Tài khoản 3532 - "Quỹ hỗ trợ dịch vụ bắt buộc".

- Sửa đổi số hiệu Tài khoản 431 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" thành Tài khoản 353 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi". Tài khoản 353 có 3 tài khoản cấp 2 sau:

+ Đổi số hiệu tài khoản 4311 - "Quỹ khen thưởng" thành tài khoản 3531 - "Quỹ khen thưởng";

+ Đổi số hiệu tài khoản 4312 - "Quỹ phúc lợi" thành tài khoản 3532 - "Quỹ phúc lợi";

+ Đổi số hiệu tài khoản 4313 - "Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ" thành tài khoản 3533 - "Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ";

- Sửa đổi tên và số hiệu Tài khoản 005 - "Mức vốn cấp hỗ trợ" thành Tài khoản 020 - "Vốn cấp hỗ trợ".

- Sửa đổi số hiệu Tài khoản 006 - "Mức vốn cho vay" thành Tài khoản 025 "Mức vốn cho vay".

2. Bổ sung một số Tài khoản kế toán

- Tài khoản 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" và 2 tài khoản cấp 2, như sau:

+ Tài khoản 1281 - "Tiền gửi có kỳ hạn";

+ Tài khoản 1288 - "Đầu tư ngắn hạn khác".

- Bổ sung Tài khoản 25112, 25122 - "Nợ cần chú ý".

- Bổ sung 2 Tài khoản cấp 3 của Tài khoản 3388 "Phải trả, phải nộp khác":

+ Tài khoản 33881 - "Tiền thu từ bán tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng";

+ Tài khoản 33888 - "Phải trả, phải nộp khác".

- Bổ sung Tài khoản 3389 - "Bảo hiểm thất nghiệp".

- Bổ sung Tài khoản 005 - "Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng".

- Bổ sung Tài khoản 021 - "Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán".

- Bổ sung Tài khoản 026 - "Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được".

3. Không sử dụng Tài khoản kế toán

- Bỏ Tài khoản 315 - "Nợ dài hạn đến hạn trả".

Danh mục Hệ thống Tài khoản kế toán áp dụng cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam sau khi sửa đổi, bổ sung như sau (Xem phụ lục 01).

Điều 3. Kế toán đầu tư ngắn hạn khác

Bổ sung Tài khoản 128 "Đầu tư ngắn hạn khác"

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư ngắn hạn khác, như: tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm,...

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư, từng khoản tiền gửi theo thời hạn, địa điểm đầu tư.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác tăng.

Bên Có:

Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác hiện còn cuối kỳ.

Tài khoản 128 - Đầu tư ngắn hạn khác, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của tiền gửi tại các Ngân hàng, tổ chức tài chính có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng (≤) 12 tháng.

- *Tài khoản 1288 - Đầu tư ngắn hạn khác:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi dùng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng,... để đầu tư ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (1281, 1288)

Có các TK 111, 112,....

2. Khi phát sinh các khoản thu lãi tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 511 - Thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ (5112, 5118).

3. Khi thu được tiền các khoản tiền lãi phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 138 - Phải thu khác.

4. Khi thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 211,....

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ (Trường hợp lỗ)

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (Giá vốn) (1281, 1288)

Có TK 511 - Thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ (Trường hợp lãi).

Điều 4. Hướng dẫn kế toán chuyển nhóm nợ cho vay

1. Trường hợp khi đến hạn trả nợ vay trung hạn, dài hạn nhưng đơn vị vay chưa có khả năng trả nợ, nếu không được quỹ cho gia hạn trả thì kế toán phải lập phiếu để chuyển nợ vay từ Nợ đủ tiêu chuẩn sang Nợ cần chú ý, ghi:

Nợ TK 25112 - Nợ cần chú ý, hoặc

Nợ TK 25122 - Nợ cần chú ý

Có TK 25111 - Nợ đủ tiêu chuẩn, hoặc

Có TK 25121 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

2. Trường hợp chuyển từ Nợ cần chú ý sang Nợ dưới tiêu chuẩn, từ Nợ dưới tiêu chuẩn sang Nợ nghi ngờ, và từ Nợ nghi ngờ sang Nợ có khả năng mất vốn phải có chứng cứ và phải có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền trên cơ sở các quy định liên quan của Ngân hàng nhà nước hiện hành. Căn cứ vào biên bản xử lý để kế toán ghi sổ:

- Khi chuyển từ Nợ cần chú ý sang Nợ dưới tiêu chuẩn, ghi:

Nợ TK 25113 - Nợ dưới tiêu chuẩn, hoặc

Nợ TK 25123 - Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 25112 - Nợ cần chú ý, hoặc

Có TK 25122 - Nợ cần chú ý.

- Khi chuyển từ Nợ dưới tiêu chuẩn sang Nợ nghi ngờ, ghi:

Nợ TK 25114 - Nợ nghi ngờ, hoặc

Nợ TK 25124 - Nợ nghi ngờ

Có TK 25113 - Nợ dưới tiêu chuẩn, hoặc

Có TK 25123 - Nợ dưới tiêu chuẩn.

- Khi chuyển từ Nợ nghi ngờ sang Nợ có khả năng mất vốn, ghi:

Nợ TK 25115 - Nợ có khả năng mất vốn, hoặc

Nợ TK 25125 - Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 25114 - Nợ nghi ngờ, hoặc

Có TK 25124 - Nợ nghi ngờ.

Điều 5. Kế toán Dự phòng rủi ro cho vay

Kết cấu, nội dung phản ánh và phương pháp hạch toán kế toán của TK 259 - "Dự phòng rủi ro cho vay" không thay đổi so với TK 359 - "Quỹ dự phòng rủi ro cho vay" quy định tại Quyết định số 74/2007/QĐ-BTC.

Điều 6. Kế toán Bảo hiểm thất nghiệp

Bổ sung tài khoản 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích và đóng Bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động ở Quỹ dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi Bảo hiểm thất nghiệp.

Kết cấu, nội dung phản ánh của tài khoản 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp

Bên Nợ: Số Bảo hiểm thất nghiệp đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Bên Có:

- Trích bảo hiểm thất nghiệp vào chi phí quản lý;

- Trích bảo hiểm thất nghiệp khấu trừ vào lương của công nhân viên.

Số dư bên Có: Số bảo hiểm thất nghiệp đã trích nhưng chưa nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Định kỳ trích bảo hiểm thất nghiệp vào chi phí quản lý, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389).

2. Tính số tiền bảo hiểm thất nghiệp mà công nhân viên phải nộp trừ vào lương của công nhân viên, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389).

3. Khi nộp bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3389)

Có các TK 111, 112.

Điều 7. Kế toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Kết cấu, nội dung phản ánh và phương pháp hạch toán của tài khoản 3531, 3532, 3533 không thay đổi so với tài khoản 431 (4311, 4312, 4313) quy định tại Quyết định số 74/2007/QĐ-BTC ngày 21/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 8. Kế toán chi phí nhân viên

Sửa nội dung Tài khoản 6421 - Chi phí nhân viên như sau:

Tài khoản này phản ánh các khoản phải trả cho cán bộ nhân viên như: tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích nộp theo lương được tính vào chi phí, gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của Ban giám đốc, nhân viên của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 9. Kế toán vốn cấp hỗ trợ

Nội dung Tài khoản 020 - "Vốn cấp hỗ trợ" như sau:

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn được cấp, đơn đặt hàng, hoặc trúng thầu,...; số đã cấp, đã tạm ứng trong kỳ, lũy kế đến cuối kỳ và số còn phải cấp hỗ trợ hoặc số phải thu hồi các doanh nghiệp để duy trì, phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích và các nhiệm vụ công ích khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Kế toán mở sổ theo dõi chi tiết cho từng doanh nghiệp theo từng năm được cấp vốn hỗ trợ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 020 - Vốn cấp hỗ trợ

Bên Nợ:

- Số vốn hỗ trợ được cấp đã được Bộ Thông tin và truyền thông thông qua, hoặc số tiền được thanh toán theo hợp đồng (đặt hàng, hoặc trúng thầu,...);

- Số vốn đã cấp đã thu hồi lại.

Bên Có:

- Số vốn đã được cấp;

- Số vốn đã được cấp bổ sung;

- Số tiền chênh lệch giữa số vốn được cấp lớn hơn số được quyết toán.

Số dư bên Nợ: Số vốn còn phải cấp cuối kỳ.

Số dư bên Có: Số vốn còn phải thu hồi cuối kỳ (nếu có).

Quỹ phải mở sổ chi tiết cho từng doanh nghiệp được cấp vốn hỗ trợ để phản ánh số vốn được cấp, số vốn đã cấp năm báo cáo và lũy kế từ khi bắt đầu cấp cho đến cuối kỳ kế toán năm báo cáo.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Khi xác định được mức vốn cấp hỗ trợ cho doanh nghiệp, kế toán ghi đơn bên Nợ TK 020 - Vốn cấp hỗ trợ (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

2. Khi Quỹ chi tiền cấp vốn hỗ trợ cho các doanh nghiệp để thực hiện duy trì, phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích và các nhiệm vụ khác theo quy định, kế toán ghi:

Nợ TK 372 - Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích

Có các TK 111, 112,...

Đồng thời, ghi đơn bên Có TK 020 - Vốn cấp hỗ trợ.

3. Khi Quỹ hoàn thành thủ tục quyết toán, căn cứ vào thông báo quyết toán để ghi sổ kế toán như sau:

3.1. Trường hợp mức tiền được cấp lớn hơn số tiền được quyết toán, số tiền chênh lệch ghi Có TK 020 - Vốn cấp hỗ trợ.

3.2. Trường hợp số tiền đã cấp lớn hơn số tiền được quyết toán:

- Khi thu hồi được tiền chênh lệch giữa số tiền đã cấp lớn hơn số quyết toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 372 - Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích.

- Đồng thời, ghi đơn bên Nợ TK 020 - Vốn cấp hỗ trợ (Số tiền thu hồi).

Điều 10. Kế toán vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán

Bổ sung Tài khoản 021 - "Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán":

Tài khoản này dùng để phản ánh tổng số vốn Quỹ đã cấp cho doanh nghiệp theo quy định đang chờ thủ tục quyết toán và tình hình quyết toán số vốn đó.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 021 - Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán

Bên Nợ:

- Số vốn đã cấp, đã tạm ứng cho các doanh nghiệp đang chờ thủ tục quyết toán;

- Số vốn cấp bổ sung trong trường hợp số quyết toán lớn hơn (>) số đã cấp, đã tạm ứng.

Bên Có:

- Số vốn được quyết toán của các doanh nghiệp;

- Số tiền đã thu hồi số vốn đã cấp.

Số dư bên Nợ: Số vốn đã cấp, đã tạm ứng cho các doanh nghiệp chưa được quyết toán hoặc số tiền chênh lệch giữa số vốn đã cấp lớn hơn số được quyết toán nhưng chưa thu hồi được tiền.

Số vốn hỗ trợ đã cấp tạm ứng đang chờ thủ tục quyết toán được theo dõi chi tiết theo từng năm cho từng doanh nghiệp.

Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Cuối năm, khi khóa sổ kế toán, nếu số đã cấp tạm ứng chưa được quyết toán, kế toán phản ánh số vốn đã cấp, đã tạm ứng cho các doanh nghiệp chưa được quyết toán vào bên Nợ TK 021 - Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán (Tài khoản ngoài bảng Cân đối kế toán).

2. Khi Quỹ đã hoàn thành thủ tục quyết toán ra thông báo cho doanh nghiệp, kế toán căn cứ vào biên bản quyết toán để phản ánh số được quyết toán, ghi đơn bên Có TK 021 - Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán (Số vốn được quyết toán).

2.1. Nếu số quyết toán lớn hơn (>) số đã cấp:

- Khi Quỹ chi tiền cấp bổ sung cho doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 372 - Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích

Có các TK 111, 112.

- Đồng thời, ghi đơn bên Nợ TK 021 - Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán (Số vốn cấp bổ sung) (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

2.2. Nếu số quyết toán nhỏ hơn (<) số đã cấp:

- Khi Quỹ thu hồi được tiền về, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 372 - Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích.

Đồng thời, ghi đơn bên Có TK 021 - Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán (Số tiền thu hồi) (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

Điều 11. Sửa đổi phần thứ hai - Hệ thống báo cáo tài chính

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01- VTF (Phụ lục số 03)

1.1. Các chỉ tiêu trong Bảng Cân đối kế toán

- Sửa đổi cơ sở lấy số liệu để lập chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" - Mã số 112. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 121 "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên sổ chi tiết Tài khoản 121 và số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên sổ chi tiết Tài khoản 128 của các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng ít rủi ro và dễ chuyển thành 1 khoản tiền nhất định kể từ ngày mua;

- Sửa đổi chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" - Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 - "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131;

- Đổi mã số chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" - Mã số 431 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của tài khoản 353 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ kế toán TK 353;

- Sửa đổi lại tên và mã số chỉ tiêu "Quỹ hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích" - Mã số 338 trên Bảng Cân đối kế toán thành "Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích" Mã số 349 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích" là số dư Có của TK 372 "Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích" trên Sổ kế toán TK 372;

- Đổi mã số chỉ tiêu "Dự phòng rủi ro cho vay" - Mã số 339 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 264 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng rủi ro cho vay" là số dư Có của TK 259 "Dự phòng rủi ro cho vay" trên Sổ kế toán TK 259;

- Bổ sung chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" - Mã số 328 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" là số dư Có của tài khoản 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Chi tiết doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn);

- Bổ sung chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" - Mã số 338 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" là số dư Có của tài khoản 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Chi tiết doanh thu chưa thực hiện dài hạn).

1.2. Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Sửa đổi lại tên và số hiệu chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán: chỉ tiêu số 5 - "Mức vốn cấp hỗ trợ" thành chỉ tiêu số 8 - "Vốn cấp hỗ trợ".

- Sửa đổi lại số hiệu chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán: chỉ tiêu số 6 - "Mức vốn cho vay" thành chỉ tiêu số 10.

- Sửa đổi lại số hiệu chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán: chỉ tiêu số 7 - "Ngoại tệ các loại" thành chỉ tiêu số 6.

- Sửa đổi lại số hiệu chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán: chỉ tiêu số 8 - "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" thành chỉ tiêu số 7.

- Bổ sung chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Chỉ tiêu số 5 - "Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng".

- Bổ sung chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Chỉ tiêu số 9 - "Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán".

- Bổ sung chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Chỉ tiêu số 11 - "Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được".

2. Bổ sung "Báo cáo tình hình sử dụng Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích" - Mẫu số B06-VTF (Phụ lục số 02)

2.1. Mục đích của Báo cáo tình hình sử dụng Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích

Báo cáo tình hình sử dụng Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích là báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích và đồng thời chi tiết số phải cấp năm nay và số còn phải cấp năm trước, số phải thu hồi, số thực cấp tạm ứng, số đã quyết toán, số chưa quyết toán và số còn phải cấp. Báo cáo gồm có 2 phần:

- Phần A: Tổng hợp tăng, giảm Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích: Phản ánh số dư đầu kỳ, số tăng (thu) trong kỳ, số giảm (chi) đã cấp trong kỳ và số dư cuối kỳ của Quỹ;

- Phần B: Chi tiết tình hình tạm ứng, quyết toán Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích: Phản ánh số kinh phí hỗ trợ phải cấp, số thực cấp tạm ứng, số phải thu hồi, số đã quyết toán, số đã cấp chưa quyết toán và số còn phải cấp cho các đơn vị được cấp hỗ trợ.

2.2. Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình sử dụng Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích của năm trước;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ của tài khoản 372 - "Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích", TK 020 - "Vốn cấp hỗ trợ" và TK 021 - "Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán".

2.3. Nội dung và phương pháp lập

Phần A - "Tổng hợp tăng, giảm Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích", gồm có 4 cột:

- Cột A - "Chỉ tiêu": Phản ánh số dư đầu kỳ, số tăng (thu) trong kỳ, số giảm (chi) trong kỳ và số dư cuối kỳ của Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích;

- Cột B - "Mã số": Phản ánh mã số từ 01 đến 04 tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A;

- Cột 1 - "Kỳ này": Phản ánh số phát sinh tăng, giảm của Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích trong kỳ này; Số liệu để ghi vào cột này được lấy theo từng chỉ tiêu ở Cột A. Cụ thể:

+ Chỉ tiêu "Số dư đầu kỳ" số liệu được ghi vào cột này bằng cách lấy số dư có đầu kỳ của TK 372 - "Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích" trên sổ cái TK 372;

+ Chỉ tiêu "Số tăng (thu) trong kỳ" (Mã số 02) số liệu được ghi vào cột này bằng cách lấy tổng số phát sinh trong kỳ bên Có Tài khoản 372 "Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích" trên sổ cái TK 372;

+ Chỉ tiêu "Số giảm (chi) trong kỳ" (Mã số 03) số liệu được ghi vào cột này bằng cách lấy tổng số phát sinh trong kỳ bên Nợ Tài khoản 372 "Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích" trên sổ cái TK 372; và

+ Chỉ tiêu "Số dư cuối kỳ" (Mã số 04) số liệu được ghi vào cột này bằng cách lấy số dư Có cuối kỳ báo cáo của TK 372 - "Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích" trên sổ cái TK 372 hoặc Mã số 04 (Cột 2) = Mã số 01 (Cột 2) + Mã số 02 (Cột 2) - Mã số 03 (Cột 2);

- Cột 2 - "Lũy kế đến cuối kỳ này": Phản ánh số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo của Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích. Số liệu để ghi vào cột này được lấy theo từng chỉ tiêu ở Cột A, như sau:

+ Chỉ tiêu "Số dư đầu kỳ" (Mã số 01) = Mã số 01 của cột 1 báo cáo kỳ này;

+ Chỉ tiêu "Số tăng (thu) trong kỳ" (Mã số 02) = Mã số 02 của cột 1 báo cáo kỳ này cộng (+) Mã số 02 của cột 2 báo cáo này kỳ trước;

+ Chỉ tiêu "Số giảm (chi) trong kỳ" (Mã số 03) = Mã số 03 của cột 1 báo cáo kỳ này cộng (+) Mã số 03 của cột 2 báo cáo này kỳ trước;

+ Chỉ tiêu "Số dư cuối kỳ" (Mã số 04) = Mã số 04 của cột 1 báo cáo kỳ này hoặc được tính như sau:

Mã số 04 = Mã số 01 + Mã số 02 - Mã số 03.

Phần B - "Chi tiết tình hình tạm ứng, quyết toán Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích", gồm:

- Cột A: Phản ánh tên doanh nghiệp được cấp hỗ trợ;

- Cột 1: Phản ánh Mức được cấp cho các doanh nghiệp theo số kế hoạch được phê duyệt hoặc số đặt hàng, số trúng thầu năm nay. Cột này được ghi căn cứ vào số phát sinh trong kỳ bên Nợ của TK 020, chi tiết phần mức được cấp cho các doanh nghiệp;

- Cột 2: Phản ánh Mức được cấp của năm trước chưa cấp chuyển sang năm nay cấp tiếp. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào số dư Nợ cuối kỳ năm trước của TK 020 "Vốn cấp hỗ trợ" trên sổ chi tiết TK 020, chi tiết phần còn phải cấp năm trước, hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở cột 13 của báo cáo này cuối năm trước;

- Cột 3: Phản ánh tổng số phải cấp, gồm: số phải cấp năm nay và số phải cấp năm trước còn lại chưa cấp (Cột 3 = Cột 1 + Cột 2);

- Cột 4, 5, 6, 7: Phản ánh số thực cấp tạm ứng phát sinh trong kỳ báo cáo và số lũy kế từ khi cấp cho doanh nghiệp chưa được quyết toán đến cuối kỳ báo cáo;

+ Cột 4: Phản ánh số đã thực cấp cho mức cấp năm trước phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 020 - "Vốn cấp hỗ trợ" (Chi tiết số thực cấp của mức cấp năm trước trên sổ chi tiết TK 020);

+ Cột 5: Phản ánh số đã thực cấp của mức cấp năm nay phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 020 trên sổ chi tiết TK 020 - "Vốn cấp hỗ trợ" (Chi tiết số cấp cho mức cấp năm nay);

+ Cột 6 = Cột 4 + Cột 5;

+ Cột 7: Phản ánh số thực cấp lũy kế từ khi bắt đầu cấp cho đơn vị chưa được quyết toán cho đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để phản ánh vào cột này bằng số liệu của cột này của báo cáo này kỳ trước cộng (+) số liệu cột 6 của báo cáo này kỳ này.

- Cột 8, 9: Phản ánh số vốn đã quyết toán của năm nay và lũy kế số đã quyết toán cho đến cuối kỳ báo cáo. Căn cứ để ghi là biên bản quyết toán và số phát sinh bên Có TK 021 trên sổ chi tiết TK 021 - "Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán (Chi tiết số đã quyết toán năm nay và lũy kế);

- Cột 10,11: Phản ánh số vốn đã cấp phải thu hồi của năm nay và lũy kế. Cơ sở số liệu để ghi vào cột 10 là biên bản quyết toán vốn cấp và số phát sinh trên sổ chi tiết TK 021 - "Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán" (Chi tiết số phải thu hồi năm nay). Số liệu để ghi vào cột 11 được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 11 của báo cáo này kỳ trước cộng (+) số liệu ghi ở cột 10 của báo cáo này kỳ này;

- Cột 12: Phản ánh số đã cấp chưa quyết toán. Số liệu để ghi vào cột 12 được căn cứ vào số dư bên Nợ TK 021 "Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán" (Chi tiết số vốn đã cấp chưa quyết toán);

- Cột 13: Phản ánh số vốn còn phải cấp. Căn cứ để ghi là số dư bên Nợ TK 020 "Vốn cấp hỗ trợ" (Chi tiết số vốn còn phải cấp).

3. Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-VTF (Phụ lục số 04)

3.1. Bổ sung, sửa đổi một số nội dung tại khoản 3 "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn" - mục V - "Thuyết minh báo cáo tài chính" - Mẫu số B09 - VTF như sau:

"3 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Trái phiếu Chính phủ đầu tư ngắn hạn (Tổng số và chi tiết cho từng loại trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)	-	-	-	-
- Tín phiếu Kho bạc đầu tư ngắn hạn (Tổng số và chi tiết cho từng loại tín phiếu Kho bạc bị giảm giá)				
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tổng số và chi tiết cho từng danh mục đầu tư)		-		-

3.2. Bỏ điểm 7 - mục V - Thuyết minh báo cáo tài chính: "Báo cáo tình hình cấp phát kinh phí hỗ trợ phát triển và duy trì dịch vụ viễn thông công ích" và thay bằng nội dung "Tình hình sử dụng kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp":

Tình hình sử dụng kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này
A	1	2	3	4
1. Lợi nhuận chưa sử dụng năm trước chuyển sang				
2. Lợi nhuận phát sinh năm báo cáo				
3. Số lợi nhuận phân phối trong năm báo cáo:				
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi				
- Trích quỹ Đầu tư phát triển				
- Trích quỹ khác				
4. Lợi nhuận chưa sử dụng đến cuối năm báo cáo (4 = 1 + 2 - 3)				

Điều 12. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011.

2. Vụ trưởng Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Giám đốc Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục

Thông tư số 174/2010/TT-BTC ngày 04/11/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 74/2007/QĐ-BTC ngày 21/8/2007 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Phụ lục số 01

DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM

Số TT	Số hiệu TK			Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
				LOẠI TK 1 **TÀI SẢN NGẮN HẠN**	
1	**111**			**Tiền mặt**	
		1111		Tiền Việt Nam	
		1112		Ngoại tệ	
2	**112**			**Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc**	Chi tiết theo từng NH, KB
		1121		Tiền Việt Nam	
		1122		Ngoại tệ	
3	**113**			**Tiền đang chuyển**	
		1131		Tiền Việt Nam	
		1132		Ngoại tệ	
4	**121**			**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
5	**128**			**Đầu tư ngắn hạn khác**	
		1281		Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288		Đầu tư ngắn hạn khác	

Số TT	Số hiệu TK			Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
6	**131**			**Phải thu của khách hàng**	
		1311		Phải thu lãi đầu tư trái phiếu	
		1312		Phải thu lãi cho vay	
			13121	Phải thu lãi gốc	
			13122	Phải thu lãi phạt quá hạn	
		1313		Phải thu lãi tiền gửi	
		1318		Phải thu khác của khách hàng	
7	**132**			**Phải thu khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
8	**133**			**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331		Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332		Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
9	**136**			**Phải thu nội bộ**	
		1361		Vốn hoạt động ở chi nhánh, văn phòng	
		1362		Phải thu các khoản cấp cho chi nhánh về chi hoạt động	
		1368		Phải thu nội bộ khác	
10	**138**			**Phải thu khác**	
		1381		Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388		Phải thu khác	
11	**139**			**Dự phòng phải thu khó đòi**	
12	**141**			**Tạm ứng**	
13	**142**			**Chi phí trả trước ngắn hạn**	

Số TT	Số hiệu TK			Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
14	**152**			**Vật liệu**	
15	**153**			**Công cụ, dụng cụ**	
16	**161**			**Chi sự nghiệp**	
		1611		Chi sự nghiệp năm trước	
		1612		Chi sự nghiệp năm nay	
				LOẠI TK 2 **TÀI SẢN DÀI HẠN**	
17	**211**			**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112		Máy móc, thiết bị	
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114		Phương tiện dụng cụ quản lý	
		2118		Tài sản cố định khác	
18	**212**			**Tài sản cố định thuê tài chính**	
19	**213**			**Tài sản cố định vô hình**	
		2131		Quyền sử dụng đất	
		2133		Bản quyền, bằng sáng chế	
		2135		Phần mềm máy vi tính	
		2136		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138		TSCĐ vô hình khác	
20	**214**			**Hao mòn TSCĐ**	
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	

Số TT	Số hiệu TK			Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
21	**241**			**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản	
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
22	**242**			**Chi phí trả trước dài hạn**	
23	**244**			**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	
24	**251**			**Cho vay phát triển hạ tầng viễn thông**	
		2511		Cho vay trung hạn	
			25111	Nợ đủ tiêu chuẩn	
			25112	Nợ cần chú ý	
			25113	Nợ dưới tiêu chuẩn	
			25114	Nợ nghi ngờ	
			25115	Nợ có khả năng mất vốn	
		2512		Cho vay dài hạn	
			25121	Nợ đủ tiêu chuẩn	
			25122	Nợ cần chú ý	
			25123	Nợ dưới tiêu chuẩn	
			25124	Nợ nghi ngờ	
			25125	Nợ có khả năng mất vốn	
25	**259**			**Dự phòng rủi ro cho vay**	
				LOẠI TK 3 **NỢ PHẢI TRẢ**	
26	**311**			**Vay ngắn hạn**	

Số TT	Số hiệu TK			Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
27	**331**			**Phải trả cho người bán**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
28	**332**			**Khoản đóng góp của DN viễn thông chờ kết chuyển**	
29	**333**			**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331		Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
			33311	*Thuế GTGT đầu ra*	
			33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335		Thuế thu nhập cá nhân	
		3336		Thuế tài nguyên	
		3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338		Các loại thuế khác	
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
30	**334**			**Phải trả người lao động**	
		3341		Phải trả công nhân viên	
		3348		Phải trả người lao động khác	
31	**335**			**Chi phí phải trả**	
32	**336**			**Phải trả nội bộ**	
		3362		Phải trả nội bộ về nguồn chi hoạt động	
		3368		Phải trả nội bộ khác	
33	**338**			**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	

Số TT	Số hiệu TK			Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
		3382		Kinh phí công đoàn	
		3383		Bảo hiểm xã hội	
		3384		Bảo hiểm y tế	
		3386		Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387		Doanh thu chưa thực hiện	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
			33881	*Tiền thu từ bán tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng*	
			33888	*Phải trả, phải nộp khác*	
		3389		Bảo hiểm thất nghiệp	
34	**341**			**Vay dài hạn**	
35	**342**			**Nợ dài hạn**	
36	**344**			**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**	
37	**351**			**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**	
38	**352**			**Dự phòng phải trả**	
39	**353**			**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	
		3531		Quỹ khen thưởng	
		3532		Quỹ phúc lợi	
		3533		Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
40	**372**			**Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích**	
				LOẠI TK 4 **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	
41	**411**			**Nguồn vốn hoạt động**	
		4111		Vốn ngân sách Nhà nước cấp	

Số TT	Số hiệu TK			Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
		4112		Vốn đóng góp của DN viễn thông	
		4118		Vốn khác	
42	**412**			**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
43	**413**			**Chệch lệch tỷ giá hối đoái**	
44	**414**			**Quỹ đầu tư phát triển**	
45	**421**			**Kết quả hoạt động chưa phân phối**	
		4211		Kết quả hoạt động chưa phân phối năm trước	
		4212		Kết quả hoạt động chưa phân phối năm nay	
46	**441**			**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**	
47	**461**			**Nguồn kinh phí sự nghiệp**	
		4611		Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	
		4612		Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
48	**466**			**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**	
				LOẠI TK 5 **THU NHẬP HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**	
49	**511**			**Thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ**	
		5111		Thu nhập lãi từ các khoản cho vay	
		5112		Thu nhập lãi tiền gửi	
		5113		Thu nhập lãi đầu tư tài chính	
		5118		Thu nhập khác về hoạt động nghiệp vụ	
				LOẠI TK 6 **CHI PHÍ**	
50	**631**			**Chi phí hoạt động nghiệp vụ**	

Số TT	Số hiệu TK			Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
		6311		Chi phí dịch vụ thanh toán	
		6312		Chi phí ủy thác	
		6316		Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	
		6318		Chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ	
51	**642**			**Chi phí quản lý**	
		6421		Chi phí nhân viên	
		6422		Chi phí vật liệu công cụ, dụng cụ quản lý	
		6423		Chi phí nhiên liệu	
		6424		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425		Chi phí tuyên truyền, họp báo	
		6426		Chi phí dự phòng	
		6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428		Chi phí khác bằng tiền	
				LOẠI TK 7 **THU NHẬP KHÁC**	
52	**711**			**Thu nhập khác**	
		7111		Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	
		7112		Thu bảo hiểm về đền bù tổn thất tài sản	
		7113		Thu nợ phải thu khó đòi đã xử lý	
		7115		Thu chênh lệch tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng	
		7116		Thu phạt	
		7118		Thu nhập khác	

Số TT	Số hiệu TK			Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
				LOẠI TK 8 **CHI PHÍ KHÁC**	
53	**811**			**Chi phí khác**	
		8111		Chi phí thanh lý TSCĐ	
		8112		Tổn thất tài sản có bảo hiểm	
		8115		Chi chênh lệch tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng	
		8116		Chi trả phạt	
		8118		Chi phí khác	
54	**821**			**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	
				LOẠI TK 9 **XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	
55	**911**			**Xác định kết quả hoạt động**	
				LOẠI TK 0 **TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG**	
1	**001**			**Tài sản cố định thuê ngoài**	
2	**002**			**Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ**	
3	**003**			**Hàng hóa nhận ký gửi, ký cược**	
4	**004**			**Nợ khó đòi đã xử lý**	
5	**005**			**Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng**	

Số TT	Số hiệu TK			Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
6	007			Ngoại tệ các loại	
7	008			Dự toán chi sự nghiệp, dự án	
8	020			Vốn cấp hỗ trợ	
9	021			Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán	
10	025			Mức vốn cho vay	
11	026			Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	

Phụ lục số 02

QUỸ DVVT CÔNG ÍCH VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....
ĐỊA CHỈ.....
ĐIỆN THOẠI..... EMAIL.....

Mẫu số B06 - VTF
(Ban hành theo Thông tư số 174/2010/TT-BTC ngày 04/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Phần A
TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM QUỸ HỖ TRỢ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Năm:.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này
A	B	1	2
Số dư đầu kỳ	01		
Số tăng (thu) trong kỳ	02		
Số giảm (chi) trong kỳ	03		
Số dư cuối kỳ	04		

Phần B

CHI TIẾT TÌNH HÌNH TẠM ỨNG, QUYẾT TOÁN QUỸ HỖ TRỢ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Năm:.....

Đơn vị tính:.....

Tên Doanh nghiệp	Mức được cấp năm nay	Số còn phải cấp năm trước	Tổng số	Số thực cấp tạm ứng				Số đã quyết toán		Số phải thu hồi		Số đã cấp chưa quyết toán	Số còn phải cấp
				Kỳ này			Lũy kế	Năm nay	Lũy kế	Năm nay	Lũy kế		
				Số cấp của mức cấp năm trước	Số cấp của mức cấp năm nay	Tổng số							
A	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 03

QUỸ DVVT CÔNG ÍCH VIỆT NAM
CHI NHÁNH.....
ĐỊA CHỈ.....
ĐIỆN THOẠI..... EMAIL.....

Mẫu số B01 - VTF
(Ban hành theo Thông tư số 174/2010/TT-BTC ngày 04/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
- Tiền	111	V.01		
- Các khoản tương đương tiền	112			
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.03		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
- Phải thu khách hàng	131			
- Trả trước cho người bán	132			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông	134	V.04		
- Các khoản phải thu khác	135			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
4. Hàng tồn kho	**140**			
5. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
- Thuế GTGT được khấu trừ	152			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
- Tài sản ngắn hạn khác	158			
II. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 260)	**200**			
1. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
- Phải thu dài hạn nội bộ	213			
- Phải thu dài hạn khác	218			
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
2. Tài sản cố định	**220**	V.02		
2.1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2.2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
2.3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
3. Tài sản dài hạn khác	**260**			
- Chi phí trả trước dài hạn	261			
- Cho vay phát triển hạ tầng viễn thông	263	V.05		
- Dự phòng rủi ro cho vay (*)	264	V.08	(...)	(...)
- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
I. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**			
1. Nợ ngắn hạn	**310**			
- Vay và nợ ngắn hạn	311			
- Phải trả người bán	312			
- Người mua trả tiền trước	313			
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
- Phải trả người lao động	315			
- Chi phí phải trả	316			
- Phải trả nội bộ	317			
- Khoản đóng góp của DN viễn thông chờ kết chuyển	318			
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
2. Nợ dài hạn	**330**			
- Phải trả dài hạn người bán	331			
- Phải trả dài hạn nội bộ	332			
- Phải trả dài hạn khác	333			
- Vay và nợ dài hạn	334			
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
- Dự phòng phải trả dài hạn	337			
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
- Quỹ hỗ trợ dịch vụ công ích	349			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**			
1. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.09		
- Vốn hoạt động	411			
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
- Quỹ đầu tư phát triển	417			
- Kết quả hoạt động chưa phân phối	420	V.07		
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
- Nguồn kinh phí	432			
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ			
3. Hàng hóa nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng			
6. Ngoại tệ các loại			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
8. Vốn cấp hỗ trợ			
9. Vốn cấp hỗ trợ chờ quyết toán			
10. Mức vốn cho vay			
11. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được			

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 04

QUỸ DVVT CÔNG ÍCH VIỆT NAM	**Mẫu số B09 - VTF**
CHI NHÁNH.....	*(Ban hành theo Thông tư số 174/2010/TT-BTC ngày 04/11/2010 của Bộ Tài chính)*
ĐỊA CHỈ.....	
ĐIỆN THOẠI..... EMAIL.....	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm...

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

1. Tổng số công nhân viên:

Trong đó: Nhân viên quản lý:

2. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động trong năm báo cáo:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày... kết thúc vào ngày...)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

2. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:.....
- Phương pháp khấu hao TSCĐ:.....

3. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.....

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

5. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng rủi ro cho vay

6. Nguyên tắc ghi nhận quỹ hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên BCTC

1. Các khoản tiền

Đơn vị tính:.....

Nội dung	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền mặt				
Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc				
Tiền đang chuyển				
Cộng				

2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định:

Đơn vị tính:.....

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	...	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định				
1. Số dư đầu năm				
2. Số tăng trong năm				
Trong đó: - Mua sắm mới				
- Xây dựng mới				
3. Số giảm trong năm				
Trong đó: - Thanh lý				
- Nhượng bán				
4. Số dư cuối năm				
Trong đó: - Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết				
- Chờ thanh lý				
II. Giá trị đã hao mòn				
1. Đầu năm				
2. Tăng trong năm				
3. Giảm trong năm				
4. Số dư cuối năm				
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm				
2. Cuối năm				

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:

3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính...

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Trái phiếu Chính phủ đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu Chính phủ)				
- Tín phiếu Kho bạc đầu tư ngắn hạn chi tiết cho từng loại tín phiếu Kho bạc)				
- Đầu tư ngắn hạn khác (chi tiết cho từng danh mục đầu tư)				

4. Tình hình thu các khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông

Đơn vị tính.....

Tên Doanh nghiệp	Số phải thu đầu kỳ	Số tiền phát sinh				Số phải thu cuối kỳ
		Số tiền phải thu		Số đã thu được		
		Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
A	1	2	3	4	5	6
Tập đoàn BCVT						
VMS						
Vietel						
SPT						
EVN Telecom						
Vishipel						
Hanoi Telecom						
.....						
Tổng cộng						

5. Tình hình tăng, giảm các khoản cho vay phát triển hạ tầng viễn thông:

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	**1**	**2**	**3**	**4**
I. Cho vay trung hạn				
-				
-				
II. Cho vay dài hạn				
-				
-				
Tổng cộng				

6. Tình hình sử dụng Quỹ hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Số đã sử dụng trong kỳ				
	Tổng số	VNPT	Viettel	EVN	...
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
I. Hỗ trợ từ các khoản đóng góp					
1. Duy trì VTCI tại vùng công ích					
2. Duy trì VT bắt buộc trên toàn quốc					
3. Phát triển - Thuê bao điện thoại - Internet - Truy nhập internet công cộng					
II. Hỗ trợ từ các nguồn tài chính khác					
.....					
Cộng					

7. Tình hình sử dụng kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này
A	1	2	3	4
1. Lợi nhuận chưa sử dụng năm trước chuyển sang				
2. Lợi nhuận phát sinh năm báo cáo				
3. Số lợi nhuận phân phối trong năm báo cáo:				
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi				
- Trích quỹ Đầu tư phát triển				
- Trích quỹ khác				
4. Lợi nhuận phát sinh trong năm báo cáo sau phân phối (4 = 2 - 3)				
5. Lũy kế lợi nhuận cuối năm báo cáo (1 + 4)				

8. Tình hình tăng giảm các khoản dự phòng rủi ro cho vay:

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số giảm trong kỳ	Số tăng trong kỳ	
A	1	2	3	4
-				
-				
Tổng cộng				

9. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	**1**	**2**	**3**	**4**
I. Vốn hoạt động 1. Vốn Ngân sách Nhà nước cấp 2. Vốn đóng góp của DN viễn thông 3. Vốn khác **II. Các quỹ** 1. Quỹ đầu tư phát triển				
Tổng cộng				

Lý do tăng, giảm:.....

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)